

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG – LÂM BẮC GIANG
TRƯỜNG THPT THÂN NHÂN TRUNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THPT Thân Nhân Trung năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp					
			10A1	10A2	10A3	10A4	10A5	10A6
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	223	38	34	37	37	39	38
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số) (%)	116 (52,0)	20 (52,6)	33 (97,1)	20 (54,1)	15 (40,5)	15 (38,5)	13 (34,2)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số) (%)	74 (33,2)	11 (29,0)	0 (0,0)	14 (37,8)	14 (37,8)	16 (41,0)	19 (50,0)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) (%)	22 (9,9)	6 (15,8)	1 (2,9)	2 (5,4)	7 (18,9)	4 (10,3)	3 (7,9)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số) (%)	11 (4,8)	1 (2,6)	0 (0,0)	1 (2,7)	1 (2,7)	4 (10,3)	3 (7,9)
II	Số học sinh chia theo học lực	223	38	34	37	37	39	38
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) (%)	3 (1,4)	2 (5,3)	1 (2,9)	0 (0,070)	0 (0,070)	0 (0,070)	0 (0,070)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số) (%)	64 (28,7)	9 (23,7)	28 (82,4)	10 (27,0)	4 (10,8)	4 (10,3)	9 (23,7)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) (%)	154 (69,1)	27 (71,1)	5 (14,3)	27 (73,0)	33 (89,2)	34 (87,2)	28 (73,7)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số) (%)	2 (0,9)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	1 (2,6)	1 (2,6)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số) (%)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	223	38	34	37	37	39	38
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) (%)	222 (99,6)	37 (97,4)	34 (100)	37 (100)	37 (100)	39 (100)	38 (100)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) (%)	3 (1,4)	2 (5,3)	1 (2,9)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)

b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số) (%)	60 (26,9)	7 (18,4)	27 (79,4)	9 (24,3)	4 (10,8)	4 (10,3)	9 (23,7)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số) (%)	1 (0,5)	1 (2,6)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) (%)	1 (0,5)	1 (2,6)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)
4	Chuyên trường đến/ đi (tỷ lệ so với tổng số) (%)	3 (1,3)	1 (2,6)	0 (0,0)	0 (0,0)	1 (2,7)	1 (2,6)	0 (0,0)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) (%)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)
6	Bỏ học (qua kì nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) (%)	6 (2,7)	0 (0,0)	0 (0,00)	0 (0,00)	2 (5,4)	2 (5,1)	2 (5,3)
IV	Số học sinh đạt giải trong các kì thi học sinh giỏi	-	-	-	-	-	-	-
1	Cấp huyện	-	-	-	-	-	-	-
2	Cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	-	-	-	-	-	-	-
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) (%)	-	-	-	-	-	-	-
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số) (%)	-	-	-	-	-	-	-
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) (%)	-	-	-	-	-	-	-
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số) (%)	-	-	-	-	-	-	-
VIII	Số học sinh nam/ số học sinh nữ	141/82	26/12	8/26	18/19	30/7	30/9	29/9
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0	0	0

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG – LÂM BẮC GIANG
TRƯỜNG THPT THÂN NHÂN TRUNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THPT Thân Nhân Trung năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Khối 11						Khối 10						
			11A1	11A2	11A3	11A4	11A5	11A6	10A1	10A2	10A3	10A4	10A5	10A6	10A7
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	530	36	34	37	34	36	36	48	46	45	46	46	44	42
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số) (%)	291 (54,9)	11 (30,5)	32 (94,1)	24 (64,9)	21 (61,8)	21 (58,3)	19 (52,8)	23 (47,9)	28 (60,9)	33 (73,3)	25 (54,3)	24 (52,2)	17 (38,6)	13 (31,0)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số) (%)	173 (32,6)	14 (39,0)	2 (5,9)	12 (32,4)	9 (26,5)	12 (33,3)	13 (36,1)	23 (47,9)	18 (39,2)	5 (11,1)	13 (28,3)	17 (37,0)	16 (36,4)	19 (45,2)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) (%)	62 (11,7)	11 (30,5)	0 (0,0)	1 (2,7)	4 (11,7)	3 (8,4)	4 (11,1)	2 (4,2)	0 (0,0)	6 (13,4)	8 (17,4)	5 (10,8)	10 (22,7)	8 (19,0)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)(%)	4 (0,8)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	1 (2,2)	0 (0,0)	0 (0,0)	1 (2,3)	2 (4,8)
II	Số HS chia theo học lực	530	36	34	37	34	36	36	48	46	45	46	46	44	42
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)(%)	13 (2,5)	4 (11,1)	3 (8,8)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	1 (2,8)	1 (2,1)	4 (8,7)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)(%)	281 (53,0)	24 (66,7)	31 (91,2)	27 (73,0)	22 (64,7)	14 (38,9)	19 (52,8)	24 (50,0)	41 (89,1)	28 (62,2)	17 (37,0)	22 (47,8)	9 (20,5)	3 (7,1)

[illegible]

[illegible]

3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) (%)														
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số) (%)														
VIII	Số học sinh nam/ số học sinh nữ	324/2 06	24/12	8/26	18/19	28/7	27/9	28/9	34/14	14/32	21/24	23/23	28/18	35/9	35/7
IX	Số HS dân tộc thiểu số	4	0	0	0	0	0	0	1	1	2	0	0	0	0

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)